

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIÊN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch	Đến ngày 11/11/2015
Ông Cho, Jum Kun	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 12/11/2015
Ông Park, Moonsu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 12/11/2015
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên	Đến ngày 08/11/2015
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Ủy viên	Đến ngày 09/11/2015
Ông Song, Jongsun	Ủy viên	Từ ngày 09/11/2015
Bà Bùi Thị Việt Hà	Ủy viên	Đến ngày 10/11/2015
Ông Cho, Hyonwoo	Ủy viên	Từ ngày 10/11/2015 đến ngày 30/12/2015
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên	Đến ngày 10/11/2015
Ông Jo, Jeong Kook	Ủy viên	Từ ngày 10/11/2015
Ông Lee, Sehoon	Ủy viên	Từ ngày 30/12/2015

21388
ÔNG
NHÌEM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP.HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc	Đến ngày 11/11/2015
Ông Jo, Jeong Kook	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 12/11/2015
Ông Châu Công Thức	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Phạm Thế Nghĩa	Trưởng ban	Đến ngày/10/2015
Ông Lê Văn Nhân	Ủy viên	Đến ngày/10/2015
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Đến ngày/10/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2016

Số : 43/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 13/01/2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624.200.667.446	630.852.004.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	182.746.432.093	71.681.705.249
1. Tiền	111		16.746.432.093	16.681.705.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		166.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.831.135.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(331.135.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.429.134.360	337.143.901.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	254.988.853.219	293.127.803.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.293.527.115	46.612.401.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.320.495.290	782.636.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.173.741.264)	(3.378.939.737)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		172.633.566.556	217.600.718.396
1. Hàng tồn kho	141	V.6	172.633.566.556	217.600.718.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.391.534.437	2.925.679.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.035.409.421	2.760.968.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	356.125.016	164.711.123
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.580.294.806	547.707.783.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	262.500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	262.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		178.362.267.726	226.535.840.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	153.095.818.711	202.148.780.946
- Nguyên giá	222		678.333.808.121	690.569.946.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(525.237.989.410)	(488.421.165.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	25.266.449.015	24.387.059.940
- Nguyên giá	228		34.237.798.962	35.533.858.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.971.349.947)	(11.146.798.413)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	54.611.736.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	54.611.736.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.218.027.080	4.060.206.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	11.218.027.080	4.060.206.169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		813.780.962.252	1.178.559.787.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.785.053.712	674.545.968.447
I. Nợ ngắn hạn	310		256.785.053.712	518.045.968.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	90.420.446.689	94.770.490.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.570.433.633	1.828.016.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.438.925.323	3.633.457.421
4. Phải trả người lao động	314		27.634.096.866	12.618.545.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.576.891.485	4.226.111.111
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	51.702.134.421	8.250.935.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	73.329.954.081	391.566.241.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.112.171.214	1.152.171.214
II. Nợ dài hạn	330		-	156.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	11.500.000.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	-	145.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		556.995.908.540	504.013.819.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	556.995.908.540	504.013.819.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(44.951.133.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.983.751.202	67.034.761.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.008.638.775	33.914.473.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.975.112.427	33.120.288.305
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		813.780.962.252	1.178.559.787.718

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Lê Phạm Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.413.531.843.579	1.524.979.075.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.623.498.803	10.474.807.181
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.392.908.344.776	1.514.504.268.733
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.199.197.114.146	1.349.670.230.686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		193.711.230.630	164.834.038.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.614.790.037	2.439.189.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.057.022.172	38.733.320.967
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.996.329.701	38.226.581.581
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	28.998.686.679	22.193.288.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	76.874.390.707	63.897.173.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.395.921.109	42.449.444.790
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.791.476.632	436.272.730
12. Chi phí khác	32	VI.10	708.947.269	119.599.980
13. Lợi nhuận khác	40		1.082.529.363	316.672.750
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.478.450.472	42.766.117.540
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	21.770.576.203	9.645.829.235
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.707.874.269	33.120.288.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.486	2.374

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Lê Phạm Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.478.450.472	42.766.117.540
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.872.913.759	60.936.033.454
- Các khoản dự phòng	03	(536.333.473)	978.702.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.631.278.179)	(2.254.984.103)
- Chi phí lãi vay	06	21.996.329.701	38.226.581.581
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	153.180.082.280	140.652.450.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	335.964.246.387	(14.122.227.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.967.151.840	(52.730.565.311)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	53.823.947.904	(36.452.954.600)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.432.262.160)	(2.194.824.089)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.831.135.000	(218.677.430)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.029.911.863)	(34.150.470.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.545.568.787)	(33.161.483.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.000.000)	(286.859.460)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	540.718.820.601	(32.665.612.306)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.039.774.852)	(49.960.025.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.031.363.639	416.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.611.736.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.204.654.349	1.957.674.992
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	52.807.979.136	(47.585.441.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(966.900.000)	(44.951.133.800)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	787.648.587.761	1.019.886.407.922
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.262.384.875.654)	(823.091.769.593)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.758.885.000)	(6.773.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(482.462.072.893)	145.070.184.529
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	111.064.726.844	64.819.130.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.681.705.249	6.862.574.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	182.746.432.093	71.681.705.249

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Lê Phạm Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VII.9** của báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền mặt						
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)						
Cộng	182.746.432.093			71.681.705.249		
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	1.831.135.000	1.500.000.000	(331.135.000)
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	-	-	-	1.831.135.000	1.500.000.000	(331.135.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty khác	-	-	-	-		54.611.736.000	54.611.736.000	-
+ Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	-	-	-	-	1.842.000	36.288.216.000	36.288.216.000	-
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO)	-	-	-	-	246.667	8.323.520.000	8.323.520.000	-
+ Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	-	-	-	-	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cộng	-	-	-	-		54.611.736.000	54.611.736.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	152.352.860.792	163.369.935.481
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.635.992.427	129.757.868.213
Cộng	254.988.853.219	293.127.803.694

4. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	1.320.495.290	782.636.489
Phải thu hàng hư hỏng trả nhà cung cấp	-	671.771.362
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	735.694.444	-
Phải thu BHXH	460.706.846	-
Đặt cọc thuê nhà	114.094.000	-
Phải thu khác	10.000.000	110.865.127
b) Dài hạn	-	262.500.000.000
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	-	262.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	619.480.040	(619.480.040)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	561.885.913	(561.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	1.969.352.190	(1.717.764.581)	2.357.464.465	(1.738.476.654)
Cộng	3.425.328.873	(3.173.741.264)	3.997.927.548	(3.378.939.737)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.787.922.563	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.043.293.420	-	164.424.792.354	-
Công cụ, dụng cụ	5.200.000	-	15.198.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.109.171.684	-	22.023.542.761	-
Thành phẩm	38.683.375.678	-	30.968.856.758	-
Hàng hoá	4.603.211	-	168.327.641	-
Cộng	172.633.566.556	-	217.600.718.396	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	4.035.409.421	2.760.968.172
Phân bổ chi phí trực in	4.018.377.708	2.023.645.572
Chi phí hạ tầng KCN	-	737.322.600
Chi phí ngắn hạn khác	17.031.713	-
b) Dài hạn	11.218.027.080	4.060.206.169
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	-	832.232.918
Chi phí trang trí nội thất	-	2.309.092.387
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.218.027.080	918.880.864



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.550.748.450	474.166.044.544	59.477.480.265	9.827.155.486	2.548.517.638	690.569.946.383
Số tăng trong năm	-	143.413.500	4.163.218.182	510.511.628	-	4.817.143.310
- Mua sắm mới	-	143.413.500	4.163.218.182	510.511.628	-	4.817.143.310
Số giảm trong năm	11.782.342.336	645.535.700	3.761.442.088	148.822.000	715.139.448	17.053.281.572
- Thanh lý, nhượng bán	11.782.342.336	645.535.700	3.761.442.088	148.822.000	715.139.448	17.053.281.572
Số dư cuối năm	132.768.406.114	473.663.922.344	59.879.256.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.333.808.121
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.072.763.752	363.878.036.684	49.872.514.444	5.252.719.841	2.345.130.716	488.421.165.437
Số tăng trong năm	9.489.315.170	38.380.649.456	3.355.098.061	2.193.030.581	111.578.024	53.529.671.292
- Khấu hao trong năm	9.489.315.170	38.380.649.456	3.355.098.061	2.193.030.581	111.578.024	53.529.671.292
Số giảm trong năm	11.445.819.568	645.535.700	3.757.530.603	148.822.000	715.139.448	16.712.847.319
- Thanh lý, nhượng bán	11.445.819.568	645.535.700	3.757.530.603	148.822.000	715.139.448	16.712.847.319
Số dư cuối năm	65.116.259.354	401.613.150.440	49.470.081.902	7.296.928.422	1.741.569.292	525.237.989.410
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77.477.984.698	110.288.007.860	9.604.965.821	4.574.435.645	203.386.922	202.148.780.946
Tại ngày cuối năm	67.652.146.760	72.050.771.904	10.409.174.457	2.891.916.692	91.808.898	153.095.818.711
					31/12/2015	01/01/2015
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					369.577.342.323	332.446.538.657
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					-	67.998.742.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.165.186.981	1.368.671.372	35.533.858.353
Số tăng trong năm	580.109.792	1.642.521.750	2.222.631.542
Số giảm trong năm	3.350.812.388	167.878.545	3.518.690.933
Số dư cuối năm	31.394.484.385	2.843.314.577	34.237.798.962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.966.898.688	1.179.899.725	11.146.798.413
Số tăng trong năm	606.963.572	736.278.895	1.343.242.467
Số giảm trong năm	3.350.812.388	167.878.545	3.518.690.933
Số dư cuối năm	7.223.049.872	1.748.300.075	8.971.349.947
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.198.288.293	188.771.647	24.387.059.940
Tại ngày cuối năm	24.171.434.513	1.095.014.502	25.266.449.015

10. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hưng Nghị Formosa	12.497.556.852	12.497.556.852	13.292.007.846	13.292.007.846
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	13.758.646.165	13.758.646.165	13.833.365.040	13.833.365.040
Các khoản phải trả người bán khác	64.164.243.672	64.164.243.672	67.645.117.233	67.645.117.233
Cộng	90.420.446.689	90.420.446.689	94.770.490.119	94.770.490.119



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp	3.633.457.421	109.229.210.349	103.423.742.447	9.438.925.323
Thuế giá trị gia tăng	1.991.721.508	37.937.475.984	39.131.558.750	797.638.742
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	44.893.380.126	44.893.380.126	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.414.719.165	21.770.576.203	14.545.568.787	8.639.726.581
Thuế thu nhập cá nhân	217.976.748	4.078.866.400	4.296.843.148	-
Càc loại thuế khác	9.040.000	548.911.636	556.391.636	1.560.000
b) Phải thu	164.711.123	1.046.107.583	1.237.521.476	356.125.016
Thuế xuất, nhập khẩu	164.711.123	1.046.107.583	881.396.460	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	356.125.016	356.125.016

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi phát hành trái phiếu	-	4.076.111.111
Lãi chậm nộp thuế	363.532.536	-
Chi phí khác	1.213.358.949	150.000.000
Cộng	1.576.891.485	4.226.111.111

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	388.842.928	4.054.006.464
Cổ tức phải trả	898.459.000	902.326.350
Quỹ hoạt động XH của CBCNV	-	1.536.944.346
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	49.165.164.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.249.668.493	1.757.657.960
Cộng	51.702.134.421	8.250.935.120

2138
 CÔNG
 NHIỆM
 VỤ T
 HÍNH K
 KIỂM T
 M V
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	73.329.954.081	749.148.587.761	1.067.384.875.654	391.566.241.974
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (*)	73.329.954.081	434.313.760.392	586.047.835.939	225.064.029.628
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TPHCM	-	101.146.614.283	183.502.602.202	82.355.987.919
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 01	-	213.688.213.086	297.834.437.513	84.146.224.427
b. Vay dài hạn	-	38.500.000.000	50.000.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	-	38.500.000.000	50.000.000.000	11.500.000.000
Cộng	73.329.954.081	787.648.587.761	1.117.384.875.654	403.066.241.974

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 178/TBN-KDN/15NH ngày 30/06/2015. Hạn mức cho vay là: 300.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến ngày 30/06/2016. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

15. Trái phiếu phát hành	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
Mệnh giá 1.000.000.000	-	-	145.000.000.000	4 năm

Công ty phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi có tài sản đảm bảo, mệnh giá 1.000.000.000 VND/TP. Thời hạn là 4 năm bắt đầu từ 06/10/2014 đến 6/10/2018. Lãi suất năm đầu tiên cố định là 11%. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 001/00314/HĐMBTP ngày 15/09/2014 với tài sản đảm là tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn. Công ty đã thanh toán hết số nợ trên và toàn bộ tài sản thế chấp đã được giải chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	-	181.231.402.752	15.614.809.332	42.853.503.302	544.477.655.386
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	33.120.288.305	33.120.288.305
Tăng trong năm	-	-	(44.951.133.800)	-	-	-	(44.951.133.800)
Giảm trong năm	-	-	-	(19.693.960.946)	-	-	(19.693.960.946)
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.439.030.674)	(1.439.030.674)
- <i>Cổ tức đợt 1/2013</i>	-	-	-	-	-	(7.499.999.000)	(7.499.999.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	161.537.441.806	15.614.809.332	67.034.761.933	504.013.819.271
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	177.152.251.138	-	67.034.761.933	504.013.819.271
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	60.707.874.269	60.707.874.269
Tăng trong năm (*)	-	-	(966.900.000)	-	-	-	(966.900.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2014</i>	-	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	-	120.983.751.202	556.995.908.540

(*) Trong năm công ty mua: 32.230 cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015		01/01/2015
	Tỷ lệ	VND	VND
Ông Nguyễn Tấn Bào	17,71%	26.564.000.000	-
Ông Lê Thanh Hải	20,51%	30.762.740.000	139.500.000
Dongwon Systems Corporation	42,36%	63.533.500.000	-
Ông Lê Minh Cường		-	16.774.290.000
Công ty CP Đại Tân Long		-	36.660.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang		-	24.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Siêu		-	16.969.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	19,43%	29.139.740.000	55.456.790.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.758.885.000	7.499.999.000
d) Cổ phiếu			
		31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông		14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228	1.449.998
- Cổ phiếu phổ thông		1.482.228	1.449.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770	13.550.000
- Cổ phiếu phổ thông		13.517.770	13.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
		31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại			
- USD		100.222,88	350.853,51
Nợ khó đòi đã xử lý		1.067.520.826	1.067.520.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.413.531.843.579	1.524.979.075.914
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	22.477.739.772	48.970.835.482
Doanh thu bán thành phẩm	1.390.339.103.807	1.476.008.240.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	715.000.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.623.498.803	10.474.807.181
Chiết khấu thương mại	14.808.706.702	-
Giảm giá hàng bán	68.640.775	-
Hàng bán bị trả lại	5.746.151.326	10.474.807.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.392.908.344.776	1.514.504.268.733
Doanh thu thuần hàng hóa	22.436.353.007	48.960.407.182
Doanh thu thuần thành phẩm	1.369.756.991.769	1.465.543.861.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	715.000.000	-
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	18.658.489.916	46.546.780.535
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.180.538.624.230	1.303.123.450.151
Cộng	1.199.197.114.146	1.349.670.230.686
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.500.388.543	1.154.198.362
Lãi chênh lệch tỷ giá	698.931.074	481.514.352
Lãi từ đầu tư chứng khoán	244.960.250	306.037.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	497.439.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.975.510.170	-
Cộng	15.614.790.037	2.439.189.344
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	21.966.329.701	38.226.581.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá	325.041.860	151.268.954
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(331.135.000)	331.135.000
Chi phí tài chính khác	96.785.611	24.335.432
Cộng	22.057.022.172	38.733.320.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.792.208.435	-
Chi phí phát triển sản phẩm	1.251.323.827	832.232.918
Chi phí hoa hồng	2.649.059.000	2.367.812.000
Chi phí xăng dầu vận chuyển	12.496.912.596	14.794.096.670
Các khoản chi phí khác	5.809.182.821	4.199.146.945
Cộng	28.998.686.679	22.193.288.533
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	42.189.023.458	27.849.006.774
Chi phí vật liệu quản lý	6.311.139.091	6.135.392.699
Chi phí khấu hao	3.917.804.114	3.014.477.555
Chi phí trợ cấp thôi việc	2.406.589.041	3.399.494.322
Chi phí dịch vụ khác	22.049.835.003	23.498.801.751
Cộng	76.874.390.707	63.897.173.101
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	690.929.386	387.272.728
Thu thanh lý phế liệu	138.640.485	49.000.002
Thu nhập khác	961.906.761	-
Cộng	1.791.476.632	436.272.730
10. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính về thuế	708.947.269	-
Chi phí khác	-	119.599.980
Cộng	708.947.269	119.599.980
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1388
ÔNG T
NHIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.478.450.472	42.766.117.540
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập	6.173.086.095	1.078.560.800
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.368.086.095	1.576.000.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>6.368.086.095</i>	<i>1.576.000.000</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	195.000.000	497.439.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>195.000.000</i>	<i>497.439.200</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	88.651.536.567	43.844.678.340
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.503.338.045	9.645.829.235
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	2.267.238.158	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>21.770.576.203</u>	<u>9.645.829.235</u>
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.707.874.269	33.120.288.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.707.874.269	33.120.288.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.532.382	13.949.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.486</u>	<u>2.374</u>
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.418.183.656	1.110.872.515.619
Chi phí nhân công	151.922.565.586	136.667.771.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.872.913.759	60.936.033.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.299.689.792	80.230.846.713
Chi phí khác bằng tiền	14.996.515.975	22.982.660.879
Cộng	<u>1.286.509.868.768</u>	<u>1.411.689.827.772</u>

4-C.T.
 Y
 HẠN
 VẤN
 TOÁN
 JÁN
 T
 CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.020.229.435	3.227.128.635

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.746.432.093	71.681.705.249	182.746.432.093	71.681.705.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	253.135.607.245	290.521.500.446	253.135.607.245	290.521.500.446
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	56.111.736.000	-	56.111.736.000
Cộng	435.882.039.338	418.314.941.695	435.882.039.338	418.314.941.695
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	73.329.954.081	548.066.241.974	73.329.954.081	548.066.241.974
Phải trả người bán và phải trả khác	141.733.738.182	103.021.425.239	141.733.738.182	103.021.425.239
Chi phí phải trả	1.576.891.485	4.226.111.111	1.576.891.485	4.226.111.111
Cộng	216.640.583.748	655.313.778.324	216.640.583.748	655.313.778.324

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn và tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	216.640.583.748	-	216.640.583.748
Các khoản vay	73.329.954.081	-	73.329.954.081
Phải trả người bán	90.420.446.689	-	90.420.446.689
Chi phí phải trả	1.576.891.485	-	1.576.891.485
Phải trả khác	51.313.291.493	-	51.313.291.493
Số đầu năm	498.813.778.324	156.500.000.000	655.313.778.324
Các khoản vay	391.566.241.974	156.500.000.000	548.066.241.974
Phải trả người bán	94.770.490.119	-	94.770.490.119
Chi phí phải trả	4.226.111.111	-	4.226.111.111
Phải trả khác	8.250.935.120	-	8.250.935.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thông tin khác

Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 418/QĐ-SDGHCM ngày 16/09/2015.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
- Phải thu ngắn hạn khác	772.636.489	782.636.489	10.000.000
- Tài sản ngắn hạn khác	10.000.000	-	(10.000.000)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	317.111.736.000	54.611.736.000	(262.500.000.000)
- Phải thu dài hạn khác	-	262.500.000.000	262.500.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	156.500.000.000	11.500.000.000	(145.000.000.000)
- Trái phiếu chuyển đổi	-	145.000.000.000	145.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	161.537.441.806	177.152.251.138	15.614.809.332
- Quỹ dự phòng tài chính	15.614.809.332	-	(15.614.809.332)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	-	(218.677.430)	(218.677.430)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(218.677.430)	-	218.677.430

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Phạm Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

